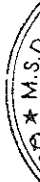


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS VÀ CÁC  
CÔNG TY CON**



## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 03-04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                              | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT              | 09    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT                        | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                 | 12-42 |

---

03035

CÔNG  
CỐ P  
T HỒ

PHÓ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PGT Holdings trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp luật); Bán buôn tổng hợp; Cho thuê kho bãi...

**Tên tiếng anh:** PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** PGT HOLDINGS

**Mã chứng khoán:** PGT (Sàn HNX)

**Trụ sở chính:** Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                       |            |
|-----|-----------------------|------------|
| Ông | Ryotaro Ohtake        | Chủ tịch   |
| Ông | Shimabukuro Yoshihiko | Thành viên |
| Ông | Kakazu Shogo          | Thành viên |
| Bà  | Phạm Thị Thoa         | Thành viên |
| Ông | Lê Minh Đức           | Thành viên |

#### Ban Kiểm soát

|     |                   |            |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Lê Quốc Duy       | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Minh Dương | Thành viên |
| Bà  | Bùi Thị Ngà       | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|     |                      |   |
|-----|----------------------|---|
| Ông | Kakazu Shogo         | Tổng Giám đốc - Người đại diện theo Pháp luật |
| Bà  | Nguyễn Thị Thanh Chi | Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng   |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 4. Kiểm toán độc lập

Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học Moore AISC ( MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 08 năm 2023

Số: A0723297-SXHN/MOORE AISC-DN3

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần PGT Holdings và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần PGT Holdings chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Phạm Văn Vinh**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 0112-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore Aisc**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>28.026.973.014</b> | <b>25.995.004.688</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>2.841.468.939</b>  | <b>2.500.372.690</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 2.841.468.939         | 2.500.372.690         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                     | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>21.363.001.925</b> | <b>20.128.617.917</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 40.596.457.704        | 39.408.743.079        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 1.147.398.446         | 1.172.201.958         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          | V.5a               | 5.764.000.000         | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.6a               | 15.044.196.423        | 20.676.629.528        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.3,4,6            | (41.189.050.648)      | (41.128.956.648)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.7</b>         | <b>437.598.100</b>    | <b>348.774.841</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 437.598.100           | 348.774.841           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>3.384.904.050</b>  | <b>3.017.239.240</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.10               | 529.983.728           | 207.263.466           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 1.200.006.899         | 1.131.862.576         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.13b              | 1.654.913.423         | 1.678.113.198         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>26.869.910.128</b> | <b>28.743.255.908</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>13.600.516.151</b> | <b>13.601.586.371</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          | V.5b               | 11.200.000.000        | 11.200.000.000        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.6b               | 2.400.516.151         | 2.401.586.371         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>116.115.422</b>    | <b>128.140.201</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 116.115.422           | 128.140.201           |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 2.680.454.953         | 2.685.733.699         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (2.564.339.531)       | (2.557.593.498)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.9                | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 1.301.833.533         | 1.304.956.021         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (1.301.833.533)       | (1.304.956.021)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | -                     | -                     |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>V.2</b>         | <b>1.300.453.089</b>  | <b>1.680.766.928</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | 1.300.453.089         | 1.680.766.928         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>11.852.825.466</b> | <b>13.332.762.408</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.10               | 909.502.983           | 1.606.562.435         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                     | -                     |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269          | V.11               | 10.943.322.483        | 11.726.199.973        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>54.896.883.142</b> | <b>54.738.260.596</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>31.655.676.591</b> | <b>30.919.038.577</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>31.305.676.591</b> | <b>30.919.038.577</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 1.108.919.143         | 1.928.944.065         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 153.931.252           | 74.657.640            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13a       | 1.373.666.427         | 1.223.898.630         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.674.377.781         | 1.535.146.645         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 1.067.619.997         | 1.281.528.193         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | 3.300.000             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15a       | 14.739.080.587        | 13.434.026.964        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16        | 11.187.823.048        | 11.437.278.084        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 258.356               | 258.356               |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>350.000.000</b>    | <b>-</b>              |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15b       | 350.000.000           | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>23.241.206.551</b> | <b>23.819.222.019</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>23.241.206.551</b> | <b>23.819.222.019</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 92.418.010.000        | 92.418.010.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 92.418.010.000        | 92.418.010.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 1.840.919.261         | 1.840.919.261         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | (3.548.875.718)       | (3.532.209.866)       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.705.559.758         | 1.705.559.758         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                     | -                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (71.363.221.932)      | (69.825.955.644)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (69.825.955.644)      | (67.480.594.820)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (1.537.266.288)       | (2.345.360.824)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                     | -                     |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 2.188.815.182         | 1.212.898.510         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>54.896.883.142</b> | <b>54.738.260.596</b> |



Nguyễn Thị Thanh Chi  
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 08 năm 2023



Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.1        | 9.413.830.712                | 8.088.490.626                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 10    | VI.2        | 9.413.830.712                | 8.088.490.626                |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 6.781.660.497                | 6.235.831.008                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 2.632.170.215                | 1.852.659.619                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.4        | 654.351.922                  | 12.045.571.738               |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.5        | 377.941.532                  | 380.438.108                  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 273.341.532                  | 173.341.532                  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24    | VI.6        | (128.198.800)                | -                            |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.7        | 91.555.998                   | 92.471.788                   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.7        | 5.328.455.180                | 7.594.673.574                |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30    |             | (2.639.629.373)              | 5.830.647.887                |
| 12. Thu nhập khác   | 31    |             | 47.765.909                   | 26.233.463                   |
| 13. Chi phí khác  | 32    |             | 57.166.958                   | 26.976.878                   |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (9.401.049)                  | (743.415)                    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | (2.649.030.422)              | 5.829.904.472                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.9        | 130.794.292                  | 111.174.130                  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | -                            | -                            |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | (2.779.824.714)              | 5.718.730.342                |
| Cổ đông của Công ty mẹ  | 61    |             | (2.786.222.042)              | 5.715.013.301                |
| Cổ đông không kiểm soát   | 62    |             | 6.397.328                    | 3.717.041                    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.10       | (301)                        | 645                          |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71    | VI.10       | (301)                        | 645                          |



Nguyễn Thị Thanh Chi  
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 08 năm 2023



Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | (2.649.030.422)              | 5.829.904.472                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |       |             |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02    | V.8-9       | 11.694.515                   | 13.817.648                   |
| - Các khoản dự phòng  | 03    |             | 60.094.000                   | -                            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04    |             | -                            | 207.094.748                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | VI.4        | (149.004.086)                | (12.000.452.517)             |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | VI.5        | 273.341.532                  | 173.341.532                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    |             | -                            | -                            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | (2.452.904.461)              | (5.776.294.118)              |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09    |             | (527.552.111)                | (6.395.763.951)              |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10    |             | (88.823.259)                 | 53.391.395                   |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | 987.724.885                  | 12.880.892.877               |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12    |             | 374.339.191                  | (1.922.826.131)              |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13    |             | -                            | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | -                            | -                            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    |             | (285.880.614)                | (121.302.578)                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |             | -                            | -                            |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    |             | -                            | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 20    |             | <b>(1.993.096.369)</b>       | <b>(1.281.902.506)</b>       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21    |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22    |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | (5.117.000.000)              | -                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | 143.000.000                  | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | (3.300.000.000)              | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | 10.537.325.000               | 200.000.000                  |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    |             | 70.867.618                   | 439.321.481                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30    |             | <b>2.334.192.618</b>         | <b>639.321.481</b>           |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                            | 2.299.835.924                |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                            | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>-</b>                     | <b>2.299.835.924</b>         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>341.096.249</b>           | <b>1.657.254.899</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>2.500.372.690</b>         | <b>629.379.186</b>           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                            | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.841.468.939</b>         | <b>2.286.634.085</b>         |



Nguyễn Thị Thanh Chi  
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 08 năm 2023



Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp luật); Bán buôn tổng hợp; Cho thuê kho bãi...

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (Sàn HNX)

Trụ sở chính: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong 06 tháng đầu năm 2023, tình hình kinh doanh của Công ty vẫn bị ảnh hưởng bất lợi sau dịch.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 165 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 204 nhân viên).

**8. Cấu trúc doanh nghiệp****8.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

**8.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ   | Hoạt động chính  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ Phần PGT Solutions<br>Địa chỉ: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. | Tư vấn, môi giới bảo hiểm, đấu giá bất động sản, cung ứng lao động.... | 91,97%        | 91,97%       | 91,97%                 |

Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát đã đăng ký thay đổi tên thành Công ty Cổ phần PGT Solutions vào ngày 13 tháng 04 năm 2023. Công ty đã thoái 7,97% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần PGT Solutions.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Tên Công ty và địa chỉ  | Hoạt động chính   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF)<br>Địa chỉ: Số 192 Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar. | Hoạt động như một tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính và các hoạt động khác được cho phép hợp lý bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô. | 100,00%       | 100,00%      | 100,00%                |

Công ty Cổ Phần PGT Solutions có 02 (hai) công ty con sở hữu trực tiếp.

**9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

***Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con***

\* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cơ sở hoạt động ở nước ngoài***

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) và lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2023 được áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 01/01/2023);



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 2% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được phản ánh ở khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng SCB. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2023: 23.420 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng SCB. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2023: 23.770 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|  |                    |
|--|--------------------|
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | <i>05 - 10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>06 - 10 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | <i>03 - 05 năm</i> |
| <i>Phần mềm vi tính</i>                | <i>03 năm</i>      |

**8. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí thuê văn phòng....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí quảng cáo đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phân thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí chia lãi liên doanh; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo những điều kiện quy định cho công ty và các công ty con năm hiện hành là thuế suất 20%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, Chủ tịch, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền                                  | 2.841.468.939        | 2.500.372.690        |
| Tiền mặt                              | 303.332.015          | 205.654.838          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 2.538.136.925        | 2.294.717.851        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.841.468.939</b> | <b>2.500.372.690</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 30/06/2023                                     |          | 01/01/2023                                     |          |                |
|---|--|----------|--|----------|----------------|
|   | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1.300.453.089                                  | -        | 1.680.766.928                                  | -        | -              |
| - Công ty TNHH Maas Việt Nam (*)        | 1.300.453.089                                  | -        | 1.680.766.928                                  | -        | Không xác định |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.300.453.089</b>                           | <b>-</b> | <b>1.680.766.928</b>                           | <b>-</b> | <b>-</b>       |

Công ty TNHH Maas Vietnam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo số 0313789079 đăng ký lần đầu ngày 05/5/2016, thay đổi lần thứ 13 ngày 27/03/2023 với vốn điều lệ đăng ký là 16.400.000.000 đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần PGT Solutions đã mua cổ phần PGT Solutions tương ứng 40% vốn góp của Công ty TNHH Maas Vietnam. Tại ngày 27/6/2023, Công ty Cổ phần PGT Solutions đã chuyển nhượng 6% (tương ứng 984.000.000 đồng) vốn điều lệ cho Công ty TNHH Vina Terrace Hotels.

(\*): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng                               | 30/06/2023            |                         | 01/01/2023            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       | <b>40.596.457.704</b> | <b>(36.139.654.708)</b> | <b>39.408.743.079</b> | <b>(36.139.654.708)</b> |
| Khách hàng trong nước                                    | 40.596.457.704        | (36.139.654.708)        | 39.408.743.079        | (36.139.654.708)        |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm (*)             | 27.855.320.000        | (27.855.320.000)        | 27.855.320.000        | (27.855.320.000)        |
| + Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc (*) | 5.207.287.675         | (5.207.287.675)         | 5.207.287.675         | (5.207.287.675)         |
| + Công ty TNHH Hoàng Đạt (*)                             | 1.194.873.000         | (1.194.873.000)         | 1.194.873.000         | (1.194.873.000)         |
| + Công ty TNHH XD SX TM Lê Hoàn (*)                      | 561.919.900           | (561.919.900)           | 561.919.900           | (561.919.900)           |
| + Nhóm khách hàng của Công ty TNHH BMF Micro Finance     | 1.929.834.538         | -                       | 1.939.971.780         | -                       |
| + PGT Japan Joint Stock Company                          | 838.871.385           | -                       | -                     | -                       |
| + Bệnh viện Quận 2                                       | -                     | -                       | 284.947.200           | -                       |
| + Công ty CP Vận chuyên Sài Gòn Tourist                  | 395.627.503           | -                       | 296.627.503           | -                       |
| Các khách hàng khác (*)                                  | 2.612.723.703         | (1.320.254.133)         | 2.067.796.021         | (1.320.254.133)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.596.457.704</b> | <b>(36.139.654.708)</b> | <b>39.408.743.079</b> | <b>(36.139.654.708)</b> |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>   |                       |                         |                       |                         |
| + PGT Japan Joint Stock Company                          | 838.871.385           | -                       | -                     | -                       |
| + Công ty CP Vận chuyên Sài Gòn Tourist                  | 395.627.503           | -                       | 296.627.503           | -                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.234.498.888</b>  | <b>-</b>                | <b>296.627.503</b>    | <b>-</b>                |

(\*) : Các khách hàng có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán                             | 30/06/2023           |                        | 01/01/2023           |                      |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>1.147.398.446</b> | <b>(1.053.614.537)</b> | <b>1.172.201.958</b> | <b>(776.520.537)</b> |
| Nhà cung cấp trong nước                                | 1.147.398.446        | (1.053.614.537)        | 1.172.201.958        | (776.520.537)        |
| + Công ty TNHH Hoa Lam Japan (*)                       | 535.920.000          | (535.920.000)          | 535.920.000          | (535.920.000)        |
| + Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long (*)                    | 190.000.000          | (133.000.000)          | 190.000.000          | (95.000.000)         |
| + Khác (*)   | 421.478.446          | (384.694.537)          | 446.281.958          | (145.600.537)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.147.398.446</b> | <b>(1.053.614.537)</b> | <b>1.172.201.958</b> | <b>(776.520.537)</b> |
| <b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> |                      |                        |                      |                      |
| Ông Kakazu Shogo                                       | 83.000.000           | -                      | 83.000.000           | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>83.000.000</b>    | <b>-</b>               | <b>83.000.000</b>    | <b>-</b>             |

(\*): Khoản ứng trước người bán có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

| 5. Phải thu về cho vay                       | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           | <b>5.764.000.000</b>  | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Vina Terrace Hotels (1)         | 4.974.000.000         | -        | -                     | -        |
| Công ty CP Vận chuyên Sài Gòn Tourist (2)    | 440.000.000           | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu Tư Halo (3)      | 350.000.000           | -        | -                     | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                            | <b>11.200.000.000</b> | -        | <b>11.200.000.000</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Manpower Supply (4) | 11.200.000.000        | -        | 11.200.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>16.964.000.000</b> | <b>-</b> | <b>11.200.000.000</b> | <b>-</b> |

(1): Cho vay theo hợp đồng số 01/2023/HĐCV/PGT-VINA ngày 08/03/2023 và phụ lục PL.1.01/2023/HĐCV/PGT-VINA ngày 20/06/2023. Thời hạn vay từ 08/03/2023 - 07/03/2024, lãi suất 3%/năm.

(2): Cho mượn theo Giấy mượn tiền ngày 29 tháng 6 năm 2022 và phụ lục ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thời hạn mượn 12 tháng, với lãi suất 2%/năm.

(3): Cho mượn theo giấy mượn tiền ngày 21 tháng 7 năm 2022 và phụ lục ngày 01 tháng 01 năm 2023. Thời hạn mượn 12 tháng, với lãi suất 2%/năm.

(4): Cho vay theo hợp đồng số 01/2021/HĐCV/PGT-MP ngày 31/12/2021. Thời hạn vay từ 31/12/2021 - 31/12/2023, lãi suất 3%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Phải thu khác  | 30/06/2023            |                        | 01/01/2023            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>15.044.196.423</b> | <b>(3.995.781.403)</b> | <b>20.676.629.528</b> | <b>(4.212.781.403)</b> |
| Tạm ứng   | 69.533.965            | -                      | 63.655.953            | -                      |
| Ký cược, ký quỹ   | 25.000.000            | -                      | 10.000.000            | -                      |
| Phải thu khác   | 14.949.662.458        | (3.995.781.403)        | 20.602.973.575        | (4.212.781.403)        |
| <i>Công ty Cổ phần Hiệp Thành An (i) (*)</i>                        | <i>3.000.000.000</i>  | <i>(3.000.000.000)</i> | <i>3.000.000.000</i>  | <i>(3.000.000.000)</i> |
| <i>Lãi vay Công ty Cổ Phần Việt Nam Manpower Supply</i>             | <i>394.933.333</i>    | <i>-</i>               | <i>226.933.333</i>    | <i>-</i>               |
| <i>Lãi vay Công ty TNHH Vina Terrace Hotels</i>                     | <i>43.198.666</i>     | <i>-</i>               | <i>-</i>              | <i>-</i>               |
| <i>Công ty Cổ phần PGT Japan (ii)</i>                               | <i>104.374.750</i>    | <i>-</i>               | <i>104.374.750</i>    | <i>-</i>               |
| <i>Nguyễn Hoàng Giang (*)</i>                                       | <i>264.178.662</i>    | <i>(264.178.662)</i>   | <i>264.178.662</i>    | <i>(264.178.662)</i>   |
| <i>Nhóm khách hàng của Công ty BMF MicroFinance Company Limited</i> | <i>1.555.843.368</i>  | <i>-</i>               | <i>1.591.993.837</i>  | <i>-</i>               |
| <i>Công ty TNHH Maas Việt Nam</i>                                   | <i>84.000.000</i>     | <i>-</i>               | <i>84.000.000</i>     | <i>-</i>               |
| <i>Công ty Cổ Phần Việt Nam Manpower Supply (iii)</i>               | <i>3.400.000.000</i>  | <i>-</i>               | <i>3.400.000.000</i>  | <i>-</i>               |
| <i>Công ty TNHH Vina Terrace Hotels (Bên liên quan)(iv)</i>         | <i>5.176.000.000</i>  | <i>-</i>               | <i>10.274.000.000</i> | <i>(217.000.000)</i>   |
| <i>Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist</i>                        | <i>-</i>              | <i>-</i>               | <i>440.000.000</i>    | <i>-</i>               |
| <i>Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Halo</i>                          | <i>-</i>              | <i>-</i>               | <i>350.000.000</i>    | <i>-</i>               |
| <i>Các đối tượng khác</i>   | <i>927.133.679</i>    | <i>(731.602.741)</i>   | <i>867.492.993</i>    | <i>(731.602.741)</i>   |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>2.400.516.151</b>  | <b>-</b>               | <b>2.401.586.371</b>  | <b>-</b>               |
| Tạm ứng   | 9.000.000             | -                      | 10.070.220            | -                      |
| Ký cược, ký quỹ gồm:  | 2.391.516.151         | -                      | 2.391.516.151         | -                      |
| <i>Công ty CP Nhà Hòa Bình (v)</i>                                  | <i>215.620.200</i>    | <i>-</i>               | <i>215.620.200</i>    | <i>-</i>               |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh (vi)</i>           | <i>2.000.000.000</i>  | <i>-</i>               | <i>2.000.000.000</i>  | <i>-</i>               |
| <i>Các đối tượng khác</i>   | <i>175.895.951</i>    | <i>-</i>               | <i>175.895.951</i>    | <i>-</i>               |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.444.712.574</b> | <b>(3.995.781.403)</b> | <b>23.078.215.899</b> | <b>(4.212.781.403)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Phải thu khác (tiếp theo)                         | 30/06/2023           |          | 01/01/2023            |                      |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>         |                      |          |                       |                      |
| Công ty TNHH Maas Việt Nam                           | 84.000.000           | -        | 84.000.000            | -                    |
| Công ty TNHH Vina Terrace Hotels (Bên liên quan)(iv) | 5.176.000.000        | -        | 10.274.000.000        | (217.000.000)        |
| Công ty Cổ phần PGT Japan (ii)                       | 104.374.750          | -        | 104.374.750           | -                    |
| Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Halo                  | -                    | -        | 350.000.000           | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.364.374.750</b> | <b>-</b> | <b>10.812.374.750</b> | <b>(217.000.000)</b> |

(\*): Các đối tượng có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

(i): Khoản đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn để chuyển nhượng dự án bất động sản.

(ii): Khoản đầu tư mua lại cổ phần Công ty Cổ phần PGT Japan ở nước ngoài theo Nghị quyết 13/2022/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2022 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

(iii): Khoản đặt cọc ứng trước để tìm kiếm các Công ty tiềm năng phục vụ cho mục đích đầu tư tài chính của công ty. Không lãi suất, thời hạn 15 tháng, và được gia hạn đến 31/12/2023 theo biên bản thỏa thuận số 03/TTTT/2023 ngày 01/07/2023.

(iv): Khoản phải thu phần chuyển nhượng vốn góp tại công ty TNHH MAAS Việt Nam theo biên bản thỏa thuận ba bên số 01/2022/HALO-VDP-VINA ngày 29/11/2022 và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2023/HĐCNPVG ngày 27/06/2023. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thu được 96% tổng số tiền chuyển nhượng.

(v): Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê số 03/2018/HDTV/P11/HBH-HOLDINGS ngày 03/02/2018 và các phụ lục hợp đồng đã ký kết. Thời gian thuê từ ngày 03/02/2018 đến hết ngày 02/02/2026.

(vi): Khoản ký quỹ theo hợp đồng số: 02/HĐKQ-SCBCQ.19 ngày 14/8/2019 và Phụ lục hợp đồng số 02-01/PLHĐKD-SCBCQ.22 ngày 15/8/2022 để duy trì kinh doanh ngành nghề cho thuê lại lao động. Kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,3%/năm.

| 7. Hàng tồn kho           | 30/06/2023         |          | 01/01/2023         |          |
|---------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                           | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu     | 797.589            | -        | 1.153.499          | -        |
| Công cụ, dụng cụ          | 623.340            | -        | 1.468.312          | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang(*) | 167.846.844        | -        | -                  | -        |
| Hàng hoá                  | 268.330.327        | -        | 346.153.030        | -        |
| <b>Cộng</b>               | <b>437.598.100</b> | <b>-</b> | <b>348.774.841</b> | <b>-</b> |

(\*): Chi phí phát triển ứng dụng dự án phần mềm.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Phương tiện<br>vận tải | Tổng cộng     |
|---|---------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                   |                           |                             |                        |               |
| Số dư đầu kỳ  | 120.800.000               | 2.082.606.499               | 482.327.200            | 2.685.733.699 |
| <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br/>do chuyển đổi</i> | -                         | (5.278.746)                 | -                      | (5.278.746)   |
| Số dư cuối kỳ                                       | 120.800.000               | 2.077.327.753               | 482.327.200            | 2.680.454.953 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                       |                           |                             |                        |               |
| Số dư đầu kỳ  | 120.800.000               | 1.954.466.298               | 482.327.200            | 2.557.593.498 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>                            | -                         | 11.697.640                  | -                      | 11.697.640    |
| <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br/>do chuyển đổi</i> | -                         | (4.951.607)                 | -                      | (4.951.607)   |
| Số dư cuối kỳ                                       | 120.800.000               | 1.961.212.331               | 482.327.200            | 2.564.339.531 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                              |                           |                             |                        |               |
| Số dư đầu kỳ  | -                         | 128.140.201                 | -                      | 128.140.201   |
| Số dư cuối kỳ                                       | -                         | 116.115.422                 | -                      | 116.115.422   |

**9. Tài sản cố định vô hình**

|   | Chương trình phần<br>mềm | Tài sản vô hình<br>khác | Tổng cộng     |
|---|--------------------------|-------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                   |                          |                         |               |
| Số dư đầu kỳ  | 1.254.956.021            | 50.000.000              | 1.304.956.021 |
| <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br/>do chuyển đổi</i> | (3.122.488)              | -                       | (3.122.488)   |
| Số dư cuối kỳ                                       | 1.251.833.533            | 50.000.000              | 1.301.833.533 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                       |                          |                         |               |
| Số dư đầu kỳ  | 1.254.956.021            | 50.000.000              | 1.304.956.021 |
| <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br/>do chuyển đổi</i> | (3.122.488)              | -                       | (3.122.488)   |
| Số dư cuối kỳ                                       | 1.251.833.533            | 50.000.000              | 1.301.833.533 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                              |                          |                         |               |
| Số dư đầu kỳ  | -                        | -                       | -             |
| Số dư cuối kỳ                                       | -                        | -                       | -             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Chi phí trả trước                        | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>            | <b>529.983.728</b>   | <b>207.263.466</b>   |
| + Công cụ dụng cụ                            | 45.827.270           | 13.942.424           |
| + Chi phí quần áo đồng phục nhân viên bảo vệ | 8.700.000            | 29.224.000           |
| + Chi phí trả trước khác                     | 475.456.458          | 164.097.042          |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>             | <b>909.502.983</b>   | <b>1.606.562.435</b> |
| + Công cụ dụng cụ                            | 87.686.281           | 44.863.759           |
| + Chi phí khác                               | 821.816.702          | 1.561.698.676        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.439.486.710</b> | <b>1.813.825.901</b> |

| 11. Lợi thế thương mại                       | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị đầu kỳ</b>                        | <b>11.726.199.973</b> | <b>11.560.933.973</b> |
| Giá trị tăng trong kỳ do hợp nhất kinh doanh | -                     | 1.763.701.629         |
| <i>Phân bổ kỳ trước</i>                      | -                     | 32.680.651            |
| <i>Phân bổ trong kỳ</i>                      | 782.877.489           | 1.565.754.978         |
| <b>Giá trị cuối kỳ</b>                       | <b>10.943.322.483</b> | <b>11.726.199.973</b> |

| 12. Phải trả người bán         | 30/06/2023           |                       | 01/01/2023           |                       |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>1.108.919.143</b> | <b>1.108.919.143</b>  | <b>1.928.944.065</b> | <b>1.928.944.065</b>  |
| + Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình | 138.262.488          | 138.262.488           | 111.170.600          | 111.170.600           |
| + Công ty TNHH Kinoshita       | 698.401.360          | 698.401.360           | 1.694.375.360        | 1.694.375.360         |
| + Các nhà cung cấp khác        | 272.255.295          | 272.255.295           | 123.398.105          | 123.398.105           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.108.919.143</b> | <b>1.108.919.143</b>  | <b>1.928.944.065</b> | <b>1.928.944.065</b>  |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | Số phải nộp trong kỳ |                      | Số đã thực nộp trong kỳ |                      |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
|  | 01/01/2023           | 30/06/2023           | 01/01/2023              | 30/06/2023           |
| <b>a. Phải nộp</b>                               |                      |                      |                         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 355.449.167          | 403.624.362          | 794.693.627             | 403.624.362          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 248.097.164          | 94.230.424           | 284.661.032             | 94.230.424           |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 620.352.299          | 872.938.957          | 34.381.155              | 872.938.957          |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | --                   | 2.872.684            | 43.625.162              | 2.872.684            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.223.898.630</b> | <b>1.373.666.427</b> | <b>1.157.360.976</b>    | <b>1.373.666.427</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | 01/01/2023           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2023            |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>b. Phải thu</b>                                 |                      |                         |                            |                       |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa                     | 10.102.980           | 12.334.109              | 12.334.109                 | 10.102.980            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 1.653.099.433        | 23.199.775              | -                          | 1.629.899.658         |
| Thuế thu nhập cá nhân                              | 14.910.785           | -                       | -                          | 14.910.785            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.678.113.198</b> | <b>35.533.884</b>       | <b>12.334.109</b>          | <b>1.654.913.423</b>  |
| <b>14. Chi phí phải trả</b>                        |                      |                         |                            |                       |
|  |                      |                         | 30/06/2023                 | 01/01/2023            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                      |                         | <b>1.067.619.997</b>       | <b>1.281.528.193</b>  |
| Chi phí khác liên quan đến hoạt động công ty       |                      |                         | 1.067.619.997              | 1.281.528.193         |
| <b>Cộng</b>  |                      |                         | <b>1.067.619.997</b>       | <b>1.281.528.193</b>  |
| <b>15. Phải trả khác</b>                           |                      |                         |                            |                       |
|  |                      |                         | 30/06/2023                 | 01/01/2023            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 |                      |                         |                            |                       |
| Kinh phí công đoàn                                 |                      |                         | 611.132.002                | 627.611.749           |
| Bảo hiểm xã hội                                    |                      |                         | 14.798.400                 | -                     |
| Bảo hiểm y tế                                      |                      |                         | 2.463.300                  | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp                               |                      |                         | 974.800                    | -                     |
| Ký quỹ, ký cược                                    |                      |                         | 36.113.820                 | 36.113.820            |
| Cổ tức phải trả                                    |                      |                         | 633.295.050                | 633.295.050           |
| Các khoản tiền mua cổ phần PGTS của các cá nhân    |                      |                         | 778.396.000                | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác là bên liên quan |                      |                         | 12.661.907.215             | 12.137.006.345        |
| - Các bên liên quan                                |                      |                         |                            |                       |
| + Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần All Corporation |                      |                         | 2.554.135.875              | 2.280.794.343         |
| + Phải trả tiền mượn Ông Kakazu Shogo (1)          |                      |                         | 8.244.936.000              | 7.859.236.000         |
| - Phải trả khác                                    |                      |                         | 1.862.835.340              | 1.996.976.002         |
| <b>Cộng</b>  |                      |                         | <b>14.739.080.587</b>      | <b>13.434.026.964</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                  |                      |                         |                            |                       |
| Phải trả về hợp tác kinh doanh (2)                 |                      |                         | 350.000.000                | -                     |
| <b>Cộng</b>  |                      |                         | <b>350.000.000</b>         | <b>-</b>              |

(1): Khoản tiền ông Kakazu Shogo hỗ trợ cho Công ty mượn để thanh toán chi phí hoạt động kinh doanh (do ảnh hưởng của đại dịch covid), lãi suất 0%, thời gian hoàn trả trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn trả của của ông hoặc khi hoạt động kinh doanh của Công ty trở lại bình thường.

(2): Khoản nhận hợp tác kinh doanh theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh ngày 23/12/2022 giữa Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (hiện tại là Công ty cổ phần PGT Solutions, "Công ty") với nhóm các cá nhân hợp tác tìm kiếm khách hàng để phát triển lĩnh vực sản xuất phần mềm tại Chi nhánh Hà Nội.

- Hình thức góp vốn: Công ty góp 65%, nhóm cá nhân góp 35%.

- Hình thức phân chia lợi nhuận: Theo kết quả kinh doanh, tương ứng tỷ lệ 60% - 30%. 10% còn lại dùng vào việc khen thưởng cho nhân viên tại chi nhánh.

- Thời hạn hợp tác: khi hết thời hạn hoạt động của chi nhánh.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã góp đủ vốn theo hợp đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 16. Vay và nợ thuê tài chính          | 30/06/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                          | 11.187.823.048        | 11.187.823.048        | 11.437.278.084        | 11.437.278.084        |
| Vay bên liên quan                     | 11.187.823.048        | 11.187.823.048        | 11.437.278.084        | 11.437.278.084        |
| + Công ty Cổ phần All Corporation (*) | 11.187.823.048        | 11.187.823.048        | 11.437.278.084        | 11.437.278.084        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>11.187.823.048</b> | <b>11.187.823.048</b> | <b>11.437.278.084</b> | <b>11.437.278.084</b> |

(\*): Khoản vay theo hợp đồng số: 01/2018/HDCV ngày 17/05/2018 và các phụ lục hợp đồng mới nhất ngày 24/05/2022 về gia hạn hợp đồng vay như sau:

- Số tiền vay: 470.669,88 USD      11.187.823.048 VND
- Thời hạn thanh toán đến ngày 24 tháng 5 năm 2024, lãi suất 5%/năm, gốc và lãi.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng                  |
|--|------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>   | <b>92.418.010.000</b>  | <b>586.686.849</b>   | <b>(2.607.079.609)</b>     | <b>(1.045.603.512)</b> | <b>1.705.559.758</b>  | <b>(58.949.550.525)</b>           | <b>378.630</b>                      | <b>32.108.401.591</b> |
| Lãi (lỗ) trong kỳ  | -                      | -                    | -                          | -                      | -                     | 5.715.013.301                     | 3.717.041                           | 5.718.730.342         |
| Bán cổ phiếu quỹ   | -                      | 1.254.232.412        | -                          | 1.045.603.512          | -                     | -                                 | -                                   | 2.299.835.924         |
| Tặng từ mua Công ty con  | -                      | -                    | -                          | -                      | -                     | -                                 | 1.188.451.980                       | 1.188.451.980         |
| Giảm khác  | -                      | -                    | -                          | -                      | -                     | (47.315.133)                      | (378.630)                           | (47.693.763)          |
| Các khoản điều chỉnh khi hợp nhất  | -                      | -                    | -                          | -                      | -                     | (5.635.378.861)                   | (378.630)                           | (5.635.378.861)       |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con từ nước ngoài | -                      | -                    | (208.114.956)              | -                      | -                     | -                                 | -                                   | (208.114.956)         |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>   | <b>92.418.010.000</b>  | <b>1.840.919.261</b> | <b>(2.815.194.565)</b>     | <b>-</b>               | <b>1.705.559.758</b>  | <b>(58.917.231.218)</b>           | <b>1.192.169.021</b>                | <b>35.424.232.257</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>   | <b>92.418.010.000</b>  | <b>1.840.919.261</b> | <b>(3.532.209.866)</b>     | <b>-</b>               | <b>1.705.559.758</b>  | <b>(69.825.955.644)</b>           | <b>1.212.898.510</b>                | <b>23.819.222.019</b> |
| Lãi (lỗ) trong kỳ  | -                      | -                    | -                          | -                      | -                     | (2.786.222.042)                   | 6.397.328                           | (2.779.824.714)       |
| Giảm từ mua Công ty con  | -                      | -                    | -                          | -                      | -                     | -                                 | (1.159.214.988)                     | (1.159.214.988)       |
| Các khoản điều chỉnh khi hợp nhất  | -                      | -                    | -                          | -                      | -                     | (1.408.900.052)                   | -                                   | (1.408.900.052)       |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận do thoái vốn  | -                      | -                    | -                          | -                      | -                     | 2.657.855.806                     | 2.128.734.332                       | 4.786.590.137         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con từ nước ngoài | -                      | -                    | (16.665.852)               | -                      | -                     | -                                 | -                                   | (16.665.852)          |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>   | <b>92.418.010.000</b>  | <b>1.840.919.261</b> | <b>(3.548.875.718)</b>     | <b>-</b>               | <b>1.705.559.758</b>  | <b>(71.363.221.932)</b>           | <b>2.188.815.182</b>                | <b>23.241.206.551</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>   | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>30/06/2023</b>                   | <b>01/01/2023</b>                   |
|---|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông   | 100,00%              | 92.418.010.000                      | 92.418.010.000                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>100,00%</b>       | <b>92.418.010.000</b>               | <b>92.418.010.000</b>               |
|   |                      | <b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b> | <b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b> |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                      |                                     |                                     |
| Vốn góp của chủ sở hữu  |                      | 92.418.010.000                      | 92.418.010.000                      |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i>   |                      | 92.418.010.000                      | 92.418.010.000                      |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i>  |                      | 92.418.010.000                      | 92.418.010.000                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |                      | -                                   | -                                   |
| <b>d. Cổ phiếu</b>  |                      | <b>30/06/2023</b>                   | <b>01/01/2023</b>                   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   |                      | 9.241.801                           | 9.241.801                           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  |                      | 9.241.801                           | 9.241.801                           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   |                      | 9.241.801                           | 9.241.801                           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  |                      | -                                   | 230.296                             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   |                      | -                                   | 230.296                             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   |                      | 9.241.801                           | 9.011.505                           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   |                      | 9.241.801                           | 9.011.505                           |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>                       |                      | 10.000                              | 10.000                              |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>  |                      | <b>30/06/2023</b>                   | <b>01/01/2023</b>                   |
| Quỹ đầu tư phát triển   |                      | 1.705.559.758                       | 1.705.559.758                       |
| <b>Cộng</b>   |                      | <b>1.705.559.758</b>                | <b>1.705.559.758</b>                |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****VI. KINH DOANH HỢP NHẤT**

|   | <b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b> | <b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>            |                                     |                                     |
| Doanh thu dịch vụ cho vay ( Công ty con ở nước ngoài)       | 160.384.588                         | 190.157.985                         |
| Doanh thu thương mại và cung cấp dịch vụ                    | 9.253.446.124                       | 7.898.332.641                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.413.830.712</b>                | <b>8.088.490.626</b>                |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                                     |                                     |
| Doanh thu thuần dịch vụ cho vay ( Công ty con ở nước ngoài) | 160.384.588                         | 190.157.985                         |
| Doanh thu thuần thương mại và cung cấp dịch vụ              | 9.253.446.124                       | 7.898.332.641                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.413.830.712</b>                | <b>8.088.490.626</b>                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                  |                                 |                                 |
| Giá vốn dịch vụ cho vay ( Công ty con ở nước ngoài)         | 503.093                         | 10.342.974                      |
| Giá vốn thương mại và cung cấp dịch vụ                      | 6.781.157.404                   | 6.225.488.034                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.781.660.497</b>            | <b>6.235.831.008</b>            |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                     |                                 |                                 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                  | 277.202.886                     | 142.109.136                     |
| Lãi hoạt động đầu tư  | -                               | 11.858.343.381                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 127.694.000                     | 45.119.221                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                        | 249.455.036                     | -                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>654.351.922</b>              | <b>12.045.571.738</b>           |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                 |                                 |                                 |
| Lãi tiền vay  | 273.341.532                     | 173.341.532                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                         | -                               | 207.094.748                     |
| Chi phí tài chính khác                                      | 104.600.000                     | 1.828                           |
| <b>Cộng</b>   | <b>377.941.532</b>              | <b>380.438.108</b>              |
| <b>6. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b> |                                 |                                 |
| - Công ty TNHH Maas Việt Nam                                | (128.198.800)                   | -                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>(128.198.800)</b>            | <b>-</b>                        |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                                 |                                 |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                  |                                 |                                 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ văn phòng                 | 220.000                         | 712.963                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 744.000                         | 1.105.111                       |
| Chi phí bằng tiền khác                                      | 90.591.998                      | 90.653.714                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>91.555.998</b>               | <b>92.471.788</b>               |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                      |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên   | 2.257.108.155                   | 3.418.288.286                   |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                    | 7.900.882                       | 21.568.697                      |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                   | 23.519.549                      | 28.931.442                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                       | 11.694.515                      | 13.817.648                      |
| Thuế, phí, lệ phí   | 8.032.002                       | 11.666.000                      |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                                | 60.094.000                      | -                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 2.001.261.433                   | 3.209.172.608                   |
| Chi phí bằng tiền khác                                      | 175.967.155                     | 108.351.404                     |
| Lợi thế thương mại  | 782.877.489                     | 782.877.489                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.328.455.180</b>            | <b>7.594.673.574</b>            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>              |                                 |                                 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                   | 112.996.991                     | 132.923.862                     |
| Chi phí nhân công   | 8.113.684.809                   | 9.152.969.126                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                | 11.694.515                      | 13.817.648                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                       | 2.710.605.245                   | 3.882.818.850                   |
| Chi phí khác bằng tiền  | 409.215.533                     | 297.723.022                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.358.197.093</b>           | <b>13.480.252.508</b>           |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>          |                                 |                                 |
| + Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh                             | 106.374.935                     | 109.490.845                     |
| + Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân                       | 24.419.357                      | 1.683.285                       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        | <b>130.794.292</b>              | <b>111.174.130</b>              |
| <b>10. Lãi trên cổ phiếu</b>                                    |                                 |                                 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | (2.786.222.042)                 | 5.715.013.301                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                             | -                               | -                               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (2.786.222.042)                 | 5.715.013.301                   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ             | 9.241.801                       | 9.241.801                       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | (301)                           | 618                             |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | (301)                           | 618                             |

(\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**11.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác...) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                                  | Quá hạn<br>bị suy giảm |
|----------------------------------|------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</b> |                        |
| Trên 3 năm                       | 41.189.050.648         |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>41.189.050.648</b>  |
| Dự phòng giảm giá trị            | (41.189.050.648)       |
| <b>Giá trị thuần</b>             | -                      |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> |                        |
| Trên 3 năm                       | 41.128.956.648         |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>41.128.956.648</b>  |
| Dự phòng giảm giá trị            | (41.128.956.648)       |
| <b>Giá trị thuần</b>             | -                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 06 năm 2023                                      | Dưới 1 năm            | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng             |
|--|-----------------------|------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ  | 11.187.823.048        | -          | -          | 11.187.823.048        |
| Phải trả người bán   | 1.108.919.143         | -          | -          | 1.108.919.143         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 13.765.641.032        | -          | -          | 13.765.641.032        |
|  | <b>26.062.383.223</b> | -          | -          | <b>26.062.383.223</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                               |                       |            |            |                       |
| Các khoản vay và nợ  | 11.437.278.084        | -          | -          | 11.437.278.084        |
| Phải trả người bán   | 1.928.944.065         | -          | -          | 1.928.944.065         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 13.454.648.359        | -          | -          | 13.454.648.359        |
|  | <b>26.820.870.508</b> | -          | -          | <b>26.820.870.508</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi số        |                         |                       | Giá trị hợp lý          |                       |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 30/06/2023            | 01/01/2023              | 30/06/2023            | 01/01/2023              | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|                                      | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng              |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                         |                       |                         |                       |                       |
| - Phải thu khách hàng                | 40.596.457.704        | (36.139.654.708)        | 39.408.743.079        | (36.139.654.708)        | 4.456.802.996         | 3.269.088.371         |
| - Phải thu về cho vay                | 16.964.000.000        | -                       | 11.200.000.000        | -                       | 16.964.000.000        | 11.200.000.000        |
| - Phải thu khác                      | 17.444.712.574        | (3.995.781.403)         | 23.078.215.899        | (4.212.781.403)         | 13.448.931.171        | 18.865.434.496        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.841.468.939         | -                       | 2.500.372.690         | -                       | 2.841.468.939         | 2.500.372.690         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>77.846.639.217</b> | <b>(40.135.436.111)</b> | <b>76.187.331.667</b> | <b>(40.352.436.111)</b> | <b>37.711.203.106</b> | <b>35.834.895.556</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                         |                       |                         |                       |                       |
| - Vay và nợ                          | 11.187.823.048        | -                       | 11.437.278.084        | -                       | 11.187.823.048        | 11.437.278.084        |
| - Phải trả người bán                 | 1.108.919.143         | -                       | 1.928.944.065         | -                       | 1.108.919.143         | 1.928.944.065         |
| - Phải trả khác                      | 12.698.021.035        | -                       | 12.173.120.165        | -                       | 12.698.021.035        | 12.173.120.165        |
| - Chi phí phải trả                   | 1.067.619.997         | -                       | 1.281.528.193         | -                       | 1.067.619.997         | 1.281.528.193         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>26.062.383.223</b> | <b>-</b>                | <b>26.820.870.508</b> | <b>-</b>                | <b>26.062.383.223</b> | <b>26.820.870.508</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các nghiệp vụ, giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                         | Mối quan hệ                                       | Tính chất giao dịch  | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|---------------------------------------|---|--|--------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần All Corporation       | Cổ đồng   | Lãi vay  | 273.341.532        | (2.554.135.875)                   |
|                                       |   | Nợ vay phải trả  | -                  | (11.187.823.048)                  |
| PGT Japan Joint Stock Company         | Cùng tổng giám đốc với Công ty mẹ                 | Cung cấp dịch vụ   | 838.871.385        | 838.871.385                       |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu Tư Halo   | Cổ đồng góp vốn của công ty mẹ                    | Cho mượn tiền  | -                  | 350.000.000                       |
| Ông Kakazu Shogo                      | Tổng Giám đốc                                     | Mượn tiền  | 1.344.700.000      | -                                 |
|                                       |   | Phải trả tiền mượn   | -                  | (8.244.936.000)                   |
|                                       |   | Cho vay  | 4.974.000.000      | 4.974.000.000                     |
| Công ty TNHH Vina Terrace Hotels      | Cùng Ban lãnh đạo                                 | Mua thêm cổ phần công ty Cổ Phần BV Long Vân               | 3.300.000.000      | -                                 |
|                                       |   | Thu tiền chuyển nhượng cổ phần                             | 5.648.000.000      | -                                 |
|                                       |   | Phải thu phần vốn chuyển nhượng Công ty TNHH Maas Việt Nam | 984.000.000        | 5.176.000.000                     |
| Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist | Cùng phó chủ tịch với công ty Cổ Phần BV Long Vân | Cung cấp dịch vụ   | 594.000.000        | 395.627.503                       |
|                                       |   | Thu tiền trong kỳ  | 592.200.000        | -                                 |
|                                       |   | Cho mượn tiền  | -                  | 440.000.000                       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|--|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |   |                                 |                                 |
| <b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>              |   |                                 |                                 |
| Ryotaro Ohtake   | Chủ tịch HĐQT                               | -                               | 72.000.000                      |
| Kakazu Shogo   | Thành viên                                  | -                               | 60.000.000                      |
| Shimabukuro  | Thành viên                                  | -                               | 60.000.000                      |
| Phạm Thị Thoa  | Thành viên                                  | -                               | 60.000.000                      |
| Lê Minh Đức  | Thành viên                                  | -                               | 60.000.000                      |
| <b>Thù lao của thành viên Ban kiểm soát</b>                  |   |                                 |                                 |
| Lê Quốc Duy  | Trưởng ban                                  | -                               | 20.000.000                      |
| Bùi Thị Ngà  | Thành viên                                  | -                               | 48.000.000                      |
| Nguyễn Minh Dương  | Thành viên                                  | -                               | 48.000.000                      |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                                     |   |                                 |                                 |
| Lương, thưởng và phúc lợi khác                               |   |                                 |                                 |
| Kakazu Shogo   | Tổng Giám đốc                               | 889.553.333                     | 1.601.790.000                   |
| Nguyễn Thị Thanh Chi   | Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng | 193.636.250                     | 481.771.611                     |
| Nguyễn Kim Định  | Giám đốc                                    | 72.000.000                      | 120.000.000                     |
| Nguyễn Xuân Hoài   | Giám đốc                                    | 164.000.000                     | 294.000.000                     |
| Hitomi Yamazaki  | Giám đốc                                    | 48.000.000                      | 96.000.000                      |
| <b>Cộng</b>  |   | <b>1.367.189.583</b>            | <b>3.021.561.611</b>            |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Công ty có hoạt động kinh doanh ở Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam (Công ty TNHH BMF Micro Finance - Công ty con), Vì vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý như sau:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Chỉ tiêu   | Dịch vụ ở Việt Nam     | Dịch vụ ngoài Việt Nam | Tổng cộng              |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh              | 9.253.446.124          | 160.384.588            | 9.413.830.712          |
| Các chi phí giá vốn                                  | 6.781.157.404          | 503.093                | 6.781.660.497          |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>2.472.288.720</b>   | <b>159.881.495</b>     | <b>2.632.170.215</b>   |
| Chi phí tài chính không phân bổ                      | 377.941.532            | -                      | 377.941.532            |
| Doanh thu tài chính                                  | 654.351.922            | -                      | 654.351.922            |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý                  | 5.223.796.203          | 196.214.975            | 5.420.011.178          |
| Lãi/ Lỗ khác không phân bổ                           | (137.651.763)          | 51.914                 | (137.599.850)          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>  | <b>(2.612.748.857)</b> | <b>(36.281.566)</b>    | <b>(2.649.030.423)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Chỉ tiêu                | Dịch vụ ở Việt Nam    | Dịch vụ ngoài Việt Nam | Tổng cộng             |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Tài sản bộ phận         | 44.357.279.428        | 10.539.603.714         | 54.896.883.142        |
| <b>Tổng tài sản</b>     | <b>44.357.279.428</b> | <b>10.539.603.714</b>  | <b>54.896.883.142</b> |
| Nợ phải trả             | 29.211.482.201        | 2.444.194.390          | 31.655.676.591        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>29.211.482.201</b> | <b>2.444.194.390</b>   | <b>31.655.676.591</b> |

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| Chỉ tiêu   | Dịch vụ ở Việt Nam   | Dịch vụ ngoài Việt Nam | Tổng cộng            |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh              | 7.898.332.641        | 190.157.985            | 8.088.490.626        |
| Các chi phí giá vốn                                  | 6.233.251.419        | 2.579.589              | 6.235.831.008        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.665.081.222</b> | <b>187.578.397</b>     | <b>1.852.659.619</b> |
| Chi phí tài chính không phân bổ                      | 380.438.108          | -                      | 380.438.108          |
| Doanh thu tài chính                                  | 12.045.463.280       | 108.458                | 12.045.571.738       |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý                  | 6.991.739.082        | 695.406.280            | 7.687.145.362        |
| Lãi/ Lỗ khác không phân bổ                           | (1.303.645)          | 560.230                | (743.415)            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>  | <b>6.337.063.667</b> | <b>(507.159.195)</b>   | <b>5.829.904.472</b> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Chỉ tiêu                | Dịch vụ ở Việt Nam    | Dịch vụ ngoài Việt Nam | Tổng cộng             |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Tài sản bộ phận         | 57.981.757.879        | 11.962.968.797         | 69.944.726.676        |
| <b>Tổng tài sản</b>     | <b>57.981.757.879</b> | <b>11.962.968.797</b>  | <b>69.944.726.676</b> |
| Nợ phải trả             | 32.464.334.820        | 2.056.159.599          | 34.520.494.420        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>32.464.334.820</b> | <b>2.056.159.599</b>   | <b>34.520.494.420</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo hợp nhất của tập đoàn bị lỗ 2.786.222.042 VND trong 06 tháng đầu năm 2023 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 71.363.221.932 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bị giảm sút. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 3.278.703.577 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của tập đoàn. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc, các chủ sở hữu của Tập đoàn cam kết có đủ khả năng tài chính và tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Tập đoàn có thể trả nợ các khoản nợ đến hạn.

Đồng thời, Tập đoàn dự kiến kế hoạch doanh thu tập đoàn trong năm 2023 đạt hơn 57 tỷ đồng, lãi tập đoàn sau thuế dự kiến đạt hơn 9 tỷ đồng. Trong 06 tháng đầu năm 2023, doanh thu của tập đoàn đạt 9,4 tỷ đồng chiếm 16% kế hoạch và chưa đạt lãi như mong muốn. Ban Tổng Giám đốc tập đoàn đang có kế hoạch phát triển ngành nghề mới, mở rộng thị trường. Với kế hoạch kinh doanh này cùng với sự hỗ trợ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc tập đoàn tin tưởng rằng Tập đoàn sẽ duy trì và tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**Nguyễn Thị Thanh Chi**

Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

**Kakazu Shogo**

Tổng Giám đốc